

PHỤ LỤC 01
GÓI TÍCH HỢP DỊCH VỤ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG SMEs
BỔ SUNG NỘI DUNG CHI TIẾT HỢP ĐỒNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG, TRUYỀN HÌNH
(Kèm theo Hợp đồng số ngày/...../.....)

ĐIỀU 1. MÔ TẢ CÁC DỊCH VỤ

- 1.1. Dịch vụ VNPT Cloud Contact Center (VCC): Là dịch vụ tổng đài chăm sóc khách hàng đa kênh hợp nhất, hợp nhất các kênh liên lạc và chăm sóc khách hàng của doanh nghiệp vào một hệ thống duy nhất trên nền tảng điện toán đám mây/VCC sử dụng nền tảng công nghệ WebRTC do Google phát triển, giải pháp thoại Frafos Gateway, đáp ứng số lượng cuộc gọi đồng thời lớn trên cơ sở tận dụng tối đa thế mạnh hạ tầng mạng viễn thông của VNPT.
- 1.2. Dịch vụ VNPT Pharmacy: Cung cấp giải pháp tổng thể cho hoạt động quản lý một hoặc chuỗi các nhà thuốc theo quy trình khép kín: từ quản lý danh mục cửa hàng, hàng hóa, việc lập đơn hàng tới nhà cung cấp, nhập kho và xuất kho hàng hóa đến việc bán hàng cho khách hàng... Phần mềm được triển khai trực tuyến theo mô hình Điện toán đám mây, đáp ứng theo yêu cầu quản lý của Bộ Y tế.
- 1.3. Dịch vụ Hóa đơn điện tử (VNPT Invoice): Là dịch vụ giúp cho các tổ chức, doanh nghiệp có thể phát hành, phân phối, xử lý các nghiệp vụ và lưu trữ hóa đơn điện tử thay thế cho việc phát hành và sử dụng hóa đơn giấy.
- 1.4. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng VNPT CA: Là dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng do VNPT cung cấp theo giấy phép Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp ngày 31/12/2019 cho phép xác thực tổ chức, cá nhân, trong môi trường giao dịch điện tử.
- 1.5. Dịch vụ VNPT BHXH: Là giải pháp hỗ trợ khởi tạo và gửi tờ khai giữa các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị hành chính sự nghiệp, trường học,... với cơ quan quản lý bảo hiểm xã hội trên toàn quốc.
- 1.6. Dịch vụ FIBER VNN: Là dịch vụ truy nhập Internet băng thông rộng tốc độ cao trên đường cáp quang cho phép truy cập với băng thông đường lên đường xuống đối xứng cùng với tốc độ nhanh hơn gấp nhiều lần so với dịch vụ truy cập sử dụng công nghệ ADSL truyền thống có tốc độ tải lên luôn nhỏ hơn tốc độ tải xuống.
- 1.7. Dịch vụ SMS Brandname:
 - Brandname: Bao gồm không quá 11 ký tự viết liền nhau sử dụng chữ cái Latin, chữ số (từ 0 đến 9) hoặc các ký tự (-), (), (.), khoảng trắng; không phân biệt chữ hoa, chữ thường; không là một tập hợp chỉ gồm các chữ số và được sử dụng để hiển thị hoặc xác định thông tin về nguồn gửi.
 - Dịch vụ SMS Brandname: Là dịch vụ tin nhắn thương hiệu bao gồm SMS Quảng cáo (SMS QC) và SMS Chăm sóc khách hàng (SMS CSKH).

ĐIỀU 2. QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI DỊCH VỤ

- 2.1. Thời gian cung cấp dịch vụ:
 - Bên B sẽ tiến hành lắp đặt/cài đặt dịch vụ sau khi Bên B tiếp nhận yêu cầu và thông báo cho Bên A về khả năng triển khai (Bên A đã thanh toán theo gói dịch vụ và đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết cho việc lắp đặt). Bên B sẽ thông báo cho Bên A nếu thời hạn này phải kéo dài do phải cần thêm thời gian chuẩn bị cho nhiều dịch vụ tích hợp.
 - Dịch vụ sẽ chính thức được cung cấp và tính phí từ thời điểm nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bên B kích hoạt tài khoản dịch vụ cho Bên A.

Mẫu 62: Phụ lục gói tích hợp dịch vụ dành cho khách hàng SMEs

- 2.2. Tạm dừng dịch vụ, chấm dứt Hợp đồng đối với gói tích hợp:
- Đối với gói dịch vụ tích hợp áp dụng hình thức trả trước: Bên A không được tạm dừng dịch vụ và không được hoàn trả giá trị đã thanh toán cho Bên B (không hoàn trả phần chưa sử dụng) trong trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt Hợp đồng hoặc Bên A vi phạm Hợp đồng dẫn đến Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng.
 - Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp (i) Bên A không thanh toán cước dịch vụ theo quy định mà không được Bên B gia hạn, (ii) các bên không đồng ý gia hạn thời gian thực hiện lắp đặt dịch vụ theo quy định tại Hợp đồng, (iii) khi Bên B đã hoàn thành đưa dịch vụ vào sử dụng mà Bên A không ký biên bản nghiệm thu, Bên A sẽ phải thanh toán các chi phí phát sinh như chi phí lắp đặt, sử dụng dịch vụ,... (nếu có).

2.3. Thời hạn Hợp đồng:

Hợp đồng có thời hạn theo gói dịch vụ mà Bên A đã đăng ký. Trước ngày kết thúc gói dịch vụ, mỗi bên có quyền gửi đề nghị gia hạn dịch vụ cho bên còn lại. Dịch vụ được gia hạn theo thỏa thuận của các bên, thể hiện tại (i) Phụ lục Hợp đồng hoặc (ii) Phiếu đề nghị gia hạn của Bên A, có xác nhận của Bên B hoặc ngược lại. Hợp đồng/gói dịch vụ có thể tự động gia hạn nếu Bên A thanh toán phí duy trì theo thông báo gia hạn dịch vụ của Bên B.

ĐIỀU 3. QUY ĐỊNH VỀ GỬI TIN NHẮN VỚI DỊCH VỤ SMS BRANDNAME

3.1. Nội dung tin nhắn QC chuẩn của VinaPhone quy định như sau (phần bôi đậm):

Mạng	Nội dung gốc	Nội dung về máy khách hàng
VinaPhone	Tu 29/7->5/8/2020, voi hoa don 1 trieu quy khach se duoc chon mot bao li xi may man 100% trung thuong. L/H: 0908003141.	(QC) Tu 29/7->5/8/2020, voi hoa don 1 trieu quy khach se duoc chon mot bao li xi may man 100% trung thuong. L/H: 0908003141. Tu choi QC soạn TC gui 1551.

3.2. Tin nhắn quảng cáo (QC): Bản tin SMS có gắn Brandname.

3.2.1 Định dạng tin nhắn QC:

Tin tiếng Việt không dấu:

- Người gửi /số gửi (Sender): hiển thị tên thương hiệu có độ dài tối đa 11 ký tự viết liền nhau sử dụng chữ cái Latin, chữ số (từ 0 đến 9) hoặc các ký tự (-), (), (.), khoảng trắng; không phân biệt chữ hoa, chữ thường; không là một tập hợp chỉ gồm các chữ số và được sử dụng để hiển thị hoặc xác định thông tin về nguồn gửi.
- + Cấu trúc bản tin: *(QC) + Nội dung tin QC + Từ chối soạn TC gửi 1551*. Nội dung tin QC: Là thông điệp muốn gửi đến khách hàng.
- + Chức năng từ chối và hướng dẫn người dùng từ chối nhận quảng cáo ở cuối tin nhắn.
- Quy định bảng tính số bản tin Tiếng Việt không dấu:

Số tin (MT)	Đơn vị	VNP	MBF	VTL	VNM	Gmobile
01 tin (bản tin tiêu chuẩn)	Ký tự	160	160	160	126	160
02 tin	Ký tự	306	306	306	272	306
03 tin	Ký tự	459	459	459	425	459

Mẫu 62: Phụ lục gói tích hợp dịch vụ dành cho khách hàng SMEs

04 tin	Ký tự	612	612	612	578	612
--------	-------	-----	-----	-----	-----	-----

3.2.2. Đối tượng nhận tin nhắn QC:

- Danh sách đối tượng nhận tin nhắn QC do Bên A cung cấp.
- Đối tượng nhận tin nhắn quảng cáo do Bên A hoặc đối tác của Bên A cung cấp, Bên A có trách nhiệm:
- Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thuê bao;
- Cung cấp bằng chứng về việc đồng ý trước việc nhận tin quảng cáo của khách hàng khi Bên B/cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu;
- Danh sách thuê bao nhận tin quảng cáo không bao gồm các thuê bao nằm trong Danh sách không quảng cáo theo quy định pháp luật hoặc Người sử dụng không đồng ý nhận quảng cáo trước đó.

3.2.3. Nội dung tin quảng cáo:

Đối với các tin nhắn quảng cáo gửi đến thuê bao VinaPhone: không được phép có nội dung liên quan trực tiếp/gián tiếp đến bất kỳ gói cước, hình ảnh, thương hiệu, tên gọi, ... của MobiFone, Viettel hoặc các mạng viễn thông di động khác.

- Bên A không cung cấp các nội dung tin quảng cáo vi phạm pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:
- + Quảng cáo, niêm yết hàng hóa dịch vụ bằng ngoại tệ (USD, EUR,...).
- + Quảng cáo có tính chất kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo.
- + Quảng cáo có tính chất kích thích bạo lực, kinh dị; dùng từ ngữ không lành mạnh hoặc các slogan gây phản cảm.
- + Quảng cáo với mục đích gây rối trật tự xã hội, phá hoại an ninh quốc gia, làm tổn hại thuần phong mỹ tục hay kinh doanh bất hợp pháp.
- + Quảng cáo không đúng chất lượng hàng hóa dịch vụ; không đúng địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
- + Dùng danh nghĩa, hình ảnh của tổ chức, cá nhân khác để quảng cáo mà không được sự chấp thuận của tổ chức, cá nhân đó.
- + Quảng cáo thuốc chưa được cấp đăng ký hoặc hết hạn đăng ký, đã loại ra khỏi danh mục thuốc cho phép sử dụng; thuốc đã được đăng ký nhưng đình chỉ lưu hành; các thiết bị dụng cụ y tế chưa được phép sử dụng, dịch vụ y tế chưa được phép thực hiện tại Việt Nam.
- + Các nội dung khác bị cấm theo quy định của pháp luật.
- Nội dung tin nhắn QC được trình bày dưới dạng ký tự (text) bằng tiếng Việt không dấu, bao gồm các thông tin sau:
- + Thông tin đầu mối liên quan đến sản phẩm quảng cáo nói chung: cần ghi rõ số điện thoại liên hệ (hỗ trợ)/hoặc website (liên quan đến sản phẩm)/hoặc địa chỉ đặt tại vị trí cuối nội dung quảng cáo phải có.
- + Đối với nội dung quảng cáo, giới thiệu sản phẩm thông thường, sản phẩm mới: Cần ghi rõ tên sản phẩm, nhà quản lý sản phẩm (chấp nhận tại Brandname).
- + Đối với nội dung quảng cáo chương trình khuyến mại giảm giá: cần ghi rõ mức giảm giá cụ thể, đối tượng/số lượng áp dụng (nếu có), thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc.

Mẫu 62: Phụ lục gói tích hợp dịch vụ dành cho khách hàng SMEs

- + Đối với chương trình bình chọn, trúng thưởng: Cần ghi rõ tên giải thưởng, đối tượng/số lượng giải thưởng áp dụng, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc chương trình.
- + Đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt theo quy định của Luật quảng cáo: phải có các nội dung bắt buộc theo quy định của Luật quảng cáo và các văn bản có liên quan.
- + Đối với nội dung có các đầu số 1900xxxx/1800xxxx và đầu số ngắn cần nêu rõ chi tiết cước phí đầu số.

3.2.4. Thời gian và tần suất gửi tin nhắn QC:

- Bên A, Bên B cùng thống nhất về thời gian và tần suất gửi tin nhắn QC theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế.
- Thời gian gửi tin nhắn QC: buổi sáng từ 8h00 đến 11h30, buổi chiều từ 13h00 đến 18h00, buổi tối từ 20h00 đến 21h00 mỗi ngày trừ trường hợp đã có thỏa thuận khác với thuê bao nhận tin nhắn QC. Trường hợp Bên A có thỏa thuận khác với thuê bao nhận tin nhắn QC, Bên A có trách nhiệm cung cấp thông tin về thỏa thuận này cho Bên B khi đăng ký lịch gửi tin nhắn QC.
- 01 (một) tin nhắn QC sẽ được gửi đến khách hàng trọn vẹn trong 01 (một) lần gửi, mỗi thuê bao nhận không quá 03 (ba) tin trong một ngày, không được phép gửi quá 01 (một) tin nhắn quảng cáo có nội dung giống hoặc tương tự nhau tới một số điện thoại trong vòng 24 giờ, trừ trường hợp đã có thỏa thuận khác với người nhận.

3.2.5. Thời hạn duyệt Brandname và duyệt tin quảng cáo:

- Nội mạng VinaPhone: không quá 02 (hai) ngày làm việc (ngày làm việc được hiểu là những ngày từ thứ 2 đến thứ 6, trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Nhà nước Việt Nam); ngoại mạng không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thương hiệu hoàn thiện của Bên A (không tính thứ 7, CN, ngày lễ/tết và các thông báo khác của nhà mạng).

3.2.6. Đăng ký và từ chối nhận tin nhắn QC:

- Bên B chịu trách nhiệm cung cấp công cụ tiếp nhận yêu cầu đăng ký và từ chối nhận tin nhắn QC miễn phí cho thuê bao VinaPhone theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Tin nhắn CSKH:

3.3.1. Hình thức và quy định tính số bản tin tin nhắn CSKH:

- Tin nhắn Tiếng Việt không dấu: Bảng tính số bản tin như sau:

Số tin (MT)	Đơn vị	VinaPhone	MobiFone	Viettel	VNM	Gmobile	I-Telecom
01 tin (Bản tin tiêu chuẩn)	Ký tự	160	160	160	160	160	160
02 tin	Ký tự	306	306	306	306	306	306
03 tin	Ký tự	459	459	459	459	459	459
04 tin	Ký tự	612	612	612	612	612	612

Mẫu 62: Phụ lục gói tích hợp dịch vụ dành cho khách hàng SMEs

- Tin nhắn Tiếng Việt có dấu: Bảng tính số bản tin như sau:

Số tin (MT)	Đơn vị	VinaPhone	MobiFone	Viettel	Vietnamobile , Gmobile	I-Telecom
01 tin	Ký tự	70	70	70	Không gửi được tin	70
02 tin	Ký tự	134	134	134		134
03 tin	Ký tự	201	201	201		201
04 tin	Ký tự	268	268	268		268

3.3.2. Cấu trúc tin nhắn CSKH:

- Hiện thị Người gửi/Số gửi (Sender):
 - + Brandname bao gồm không quá 11 ký tự viết liền nhau sử dụng chữ cái Latin, chữ số (từ 0 đến 9) hoặc các ký tự (-), (), (.), khoảng trắng; không phân biệt chữ hoa, chữ thường; không là một tập hợp chỉ gồm các chữ số và được sử dụng để hiển thị hoặc xác định thông tin về nguồn gửi.
- Nội dung tin nhắn CSKH:
 - + Thông tin tài khoản ngân hàng, giao dịch chứng khoán, kết quả học tập, lịch khám chữa bệnh, thông báo tiền điện, tiền nước, mã xác nhận, mã giao dịch,...
 - + Các tin nhắn CSKH khác không được chứa đựng các nội dung về thông tin quảng cáo, truyền thông sản phẩm mới, chương trình khuyến mại, giảm giá, trúng thưởng...
 - + Đối với tin nhắn CSKH đến các thuê bao VinaPhone: các thông tin có nội dung không liên quan trực tiếp/gián tiếp đến gói cước, hình ảnh, thương hiệu, tên gọi... của MobiFone, Viettel hoặc các mạng viễn thông di động khác.

3.3.3. Đăng ký/từ chối nhận tin nhắn CSKH:

- Bên A chỉ được gửi tin nhắn CSKH cho thuê bao đã đăng ký/đồng ý nhận tin.
- Các hình thức đồng ý nhận tin của thuê bao: văn bản hoặc các hình thức khác được Bên B chấp nhận.
- Bên A phải cung cấp được bằng chứng về việc đăng ký/đồng ý của thuê bao khi Bên B hoặc các cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.
- Bên A phải chấm dứt việc gửi tin nhắn CSKH cho thuê bao ngay sau khi thuê bao từ chối nhận tin nhắn CSKH, đồng thời phải thông báo ngay cho bên B về việc thuê bao từ chối nhận tin nhắn CSKH.
- Trường hợp thuê bao thông qua Bên B yêu cầu chấm dứt việc gửi tin nhắn CSKH của Bên A (do chủ cũ của thuê bao đăng ký nhận tin nhắn CSKH từ tổ chức, doanh nghiệp đó...) thì Bên A phải chấm dứt việc gửi tin nhắn CSKH theo yêu cầu của thuê bao, đồng thời phải thông báo cho Bên B kết quả ngay sau khi chấm dứt.

ĐIỀU 4. BẢNG GIÁ CƯỚC

ST T	Đối tượng	Gói cước áp dụng	Mô tả gói cước	Đơn giá cước dịch vụ (VNĐ/tháng)	Số lượng (tháng)	Thành Tiền (VNĐ)

Mẫu 62: Phụ lục gói tích hợp dịch vụ dành cho khách hàng SMEs

ST T	Đối tượng	Gói cước áp dụng	Mô tả gói cước	Đơn giá cước dịch vụ (VNĐ/tháng)	Số lượng (tháng)	Thành Tiền (VNĐ)
Tổng tiền						
Thuế VAT (%)						
Tổng tiền sau thuế VAT						
Bảng chữ:						

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác, nếu một bên (i) không thực hiện đúng và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này, hoặc (ii) đơn phương chấm dứt Hợp đồng trái với các quy định tại Hợp đồng này hoặc trái pháp luật, phải chịu trách nhiệm như sau:

5.1. Bồi thường thiệt hại:

- a. Trường hợp một bên vi phạm gây thiệt hại, bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trực tiếp cho bên bị vi phạm theo quy định của pháp luật.
- b. Trường hợp Bên A chậm thanh toán, Bên B có quyền yêu cầu Bên A thanh toán thêm một khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán theo lãi suất bằng 150% lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng nơi Bên B mở Tài khoản ghi trong Hợp đồng nhưng không vượt quá 20%/năm, tương ứng thời gian chậm thanh toán.

5.2. Phạt vi phạm:

Bên vi phạm sẽ phải nộp cho bên bị vi phạm một khoản tiền phạt vi phạm tương ứng 8% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm.

ĐIỀU 6. BẢO MẬT THÔNG TIN

- 6.1. Trừ trường hợp sử dụng cho mục đích thực hiện Hợp đồng này, các bên cam kết giữ bí mật tất cả các thông tin liên quan đến nội dung của Hợp đồng như nội dung Hợp đồng, thỏa thuận, cam kết giữa các bên, thông tin dịch vụ, giá dịch vụ, thông tin khách hàng,... và các thông tin khác có liên quan mà các bên được biết trong quá trình làm việc giữa các bên.

Các bên không được tiết lộ hoặc để lộ thông tin trên cho bất kỳ bên thứ ba nào khác trừ trường hợp bên còn lại đồng ý hoặc theo quy định của pháp luật.

- 6.2. Các quy định tại khoản 1 điều này ràng buộc các bên về nghĩa vụ bảo mật không giới hạn về không gian, thời gian. Mọi vi phạm nghĩa vụ bảo mật dẫn đến thiệt hại cho một bên (nếu có) sẽ được bên vi phạm bồi thường theo thực tế thiệt hại xảy ra.

ĐIỀU 7. ĐẦU MỐI LIÊN HỆ VÀ XỬ LÝ SỰ CỐ:

- Đầu mối liên hệ:

Bộ phận	BÊN A	BÊN B
Hợp đồng		
Tư vấn, tiếp nhận yêu cầu, báo giá, đối soát cước		

Mẫu 62: Phụ lục gói tích hợp dịch vụ dành cho khách hàng SMEs

Xuất hóa đơn, thanh toán		
--------------------------	--	--

- **Đầu mối xử lý sự cố:**
- + Đầu mối Bên A:

Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4

- + Đầu mối Bên B:

Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4

ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

- 8.1. Phụ lục này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng, có hiệu lực kể từ ngày ký. Nội dung tại Phụ lục này sẽ được ưu tiên áp dụng nếu có quy định khác so với Hợp đồng. Các nội dung không được quy định tại Phụ lục này sẽ áp dụng theo quy định tại Hợp đồng và quy định của pháp luật tương ứng.
- 8.2. Bên A cam kết đã đọc, hiểu, đồng ý toàn bộ nội dung Phụ lục Hợp đồng và tự nguyện giao kết Phụ lục Hợp đồng này thông qua việc xác nhận đồng ý giao kết theo quy trình giao dịch điện tử trên hệ thống của Bên B.
- 8.3. Bên A cam kết các thông tin cung cấp, phương tiện mà Bên A sử dụng bao gồm nhưng không giới hạn bởi số điện thoại, tài khoản ngân hàng, tài khoản email, zalo, viber, skype để xác thực thông tin, giao kết, thực hiện Phụ lục Hợp đồng thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp của Bên A, do Bên A tự thực hiện và chịu mọi trách nhiệm trước Bên B, pháp luật nếu vi phạm cam kết này.
- 8.4. Phụ lục được quản lý theo quy định về quản lý Hợp đồng điện tử, bao gồm nhưng không giới hạn, việc khởi tạo, gửi/nhận thông điệp dữ liệu, ký kết, lưu trữ thực hiện theo quy định của Bên B và theo quy định của pháp luật Việt Nam. Bên A có trách nhiệm tự lưu trữ Phụ lục này.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC 01: Phiếu Đề nghị cung cấp dịch vụ chứng thực CKS công cộng VNPT-CA



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----□□-----

**PHIẾU ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC
CHỮ KÝ SỐ CÔNG CỘNG VNPT-CA**

Kèm theo Hợp đồng số:.....

Đối tượng Khách hàng sử dụng:

☐ Tổ chức

Hình thức cung cấp dịch vụ: ☐ Cấp mới

☐ Gia hạn

I. THÔNG TIN BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ (Gọi tắt là Khách hàng):

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Email giao dịch:.....

Mã số thuế (tổ chức):.....

Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng:

Giấy chứng nhận ĐKDN/QĐ thành lập/CMND/CCCD/Hộ chiếu số:

Quốc tịch (áp dụng với người nước ngoài):

Nơi cấp:..... Ngày cấp:.....

Người đại diện (Tổ chức):..... Chức vụ:.....

(Theo giấy ủy quyền số.....)

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu của người đại diện (Tổ chức):.....

Nơi cấp:..... Ngày cấp:.....

Các thông tin khác (nếu có):

Mẫu 62: Phụ lục gói tích hợp dịch vụ dành cho khách hàng SMEs

II. THÔNG TIN BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ (Gọi tắt là VNPT VinaPhone):

Trung tâm kinh doanh VNPT <tỉnh, thành phố>/ Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT VinaPhone)

Người đại diện: Chức vụ:
(Theo giấy ủy quyền số.....)

Điện thoại: E-mail: Website:

Địa chỉ/trụ sở giao dịch:

Tài khoản số: Tại Ngân hàng:

Mã số thuế:

Khách hàng đã đọc, hiểu, đồng ý và cam kết thực hiện đúng **Điều khoản sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng VNPT-CA** được đăng tải tại website dịch vụ: <https://vnpt-ca.vn>; <https://smartca.vnpt.vn>, Phiếu đề nghị cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng VNPT-CA này là một phần gắn liền với **Điều khoản sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng VNPT-CA và Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng VNPT-CA** (ban hành tại Quyết định số/QĐ-VNPT VNP-KHDN ngày của Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông) được ký kết giữa Bên cung cấp dịch vụ và khách hàng.

Khách hàng quyết định đăng ký sử dụng dịch vụ với các thông tin thuê bao như sau:

III. THÔNG TIN YÊU CẦU CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC SỐ VNPT-CA

1. Loại hình dịch vụ đăng ký: ☐ VNPT-CA (Token/HSM)

☐ Khách hàng yêu cầu VNPT VinaPhone tạo cặp khóa cho Khách hàng. Trong trường hợp này, VNPT VinaPhone sẽ đảm bảo chuyển giao/lưu trữ khóa bí mật đến Khách hàng một cách an toàn.

☐ Khách hàng tự tạo cặp khóa. Trong trường hợp này, Khách hàng xác nhận đã đọc, hiểu và cam kết tuân thủ, thực hiện đúng các tiêu chuẩn quy định về việc tạo ra và lưu trữ cặp khóa. Khách hàng chịu trách nhiệm bồi thường cho VNPT VinaPhone nếu không tuân thủ các tiêu chuẩn quy định về việc tạo ra và lưu trữ cặp khóa và gây thiệt hại cho VNPT VinaPhone.

2. Thời hạn sử dụng: ☐ Gói cước 1 năm ☐ Gói cước 2 năm
☐ Gói cước 3 năm ☐ Gói cước tháng

3. Thông tin dịch vụ yêu cầu:

- Độ dài khóa:.....

- Tự tạo cặp khóa và CSR:

☐ VNPT ☐ Khách hàng tự tạo (kèm Biên bản tạo khóa và yêu cầu ký chứng thư)

IV. THANH TOÁN CƯỚC PHÍ DỊCH VỤ VNPT CA:

ST T	Tên dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền thuế GTGT	Cộng	Ghi chú
1	Gói cước							
2	Thiết bị (nếu có)							
3	Cước phí khác.....							
Tổng tiền:								
<i>Bằng chữ:</i>								

V. ĐẦU MỐI TIẾP NHẬN BÀN GIAO DỊCH VỤ:

Thông tin tiếp nhận và người xác nhận thông tin trên chứng thư số:

Mẫu 62: Phụ lục gói tích hợp dịch vụ dành cho khách hàng SMEs

Họ và tên*:.....Chức vụ*:

Số điện thoại* :

Email nhận bàn giao tài khoản dịch vụ*:.....

** Khách hàng đồng ý ủy quyền cho Ông/bà có tên nêu trên tiếp nhận bàn giao dịch vụ và xác nhận thông tin chứng thư số.*

Bằng việc ký Phiếu đề nghị này, Khách hàng xác nhận cho phép VNPT VinaPhone sử dụng các thông tin trong Phiếu đề nghị cung cấp dịch vụ, hồ sơ kèm theo với mục đích khởi tạo, cung cấp dịch vụ đồng thời cam kết các thông tin cung cấp là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin này, sẵn sàng cung cấp bản sao hợp lệ của hồ sơ kèm theo khi có yêu cầu của VNPT hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

....., ngày tháng năm 202...

ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN VNPT VINAPHONE
(Ký tên và đóng dấu)

NHÂN VIÊN BÁN HÀNG/ĐẠI LÝ:
(Nhập đầy đủ thông tin tiếp nhận)

Ngày tiếp nhận:

Đơn vị tiếp nhận:.....

Họ tên người nhận:.....

Ký tên:.....

Mẫu 62: Phụ lục gói tích hợp dịch vụ dành cho khách hàng SMEs